



zhēn bǎo

珍宝

noun · treasure; precious item

Example Sentences

Zhè shì tā de zhēn bǎo

这是他的珍宝。

This is his treasure.

Bó wù guǎn lǐ chén liè zhe xǔ duō gǔ dài zhēn bǎo

博物馆里陈列着许多古代珍宝。

The museum displays many ancient treasures.

Zhè xiē zhēn bǎo shì jiā zú dài dài xiāng chuán de

这些珍宝是家族代代相传的。

These treasures have been passed down through generations in the family.

Trace each character, then write the word on your own.

珍	珍	珍	珍	珍	珍	珍	珍	珍	珍	珍
珍										
宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝